

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Giáo dục công dân** (Citizenship Education)

Mã ngành: 52140204

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Khoa khoa học Chính trị

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Giáo dục công dân đào tạo cử nhân ngành Giáo dục công dân có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội; sống và làm việc theo pháp luật; có kỹ năng sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay; trang bị cho người học một hệ thống kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên sâu chuyên ngành Giáo dục công dân.

Cử nhân Giáo dục công dân ngoài giảng dạy có thể làm việc ở các tổ chức xã hội – chính trị, các cơ quan nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và một số phần mềm cơ bản khác đáp ứng yêu cầu công việc.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Có kiến thức về lịch sử, kinh tế - chính trị, văn hóa – xã hội làm cơ sở cho việc đào sâu, nghiên cứu kiến thức chuyên ngành.
- Có kiến thức logic, phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm trang bị tư duy khoa học, giúp người học tiếp cận nghiên cứu các môn chuyên ngành.
- Có kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; nắm được các phương pháp giảng dạy môn học Giáo dục công dân; hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đạo đức học.
- Nắm bắt và luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời đại, của khoa học giáo dục.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Sử dụng bảng phân phối chương trình, sách giáo viên, những văn bản của Bộ, của Sở để xây dựng kế hoạch dạy học ở từng cấp lớp, biết thiết kế giáo án giảng dạy phù hợp với mục đích, yêu cầu.
- Tổ chức hoạt động dạy học có tính sư phạm cao; biết vận dụng các phương pháp dạy học và phương tiện dạy học khác nhau nhằm giúp học sinh học tập một cách tích cực và hiệu quả; biết phân tích, đánh giá hành vi của học sinh để có phương pháp giáo dục phù hợp.
- Nhận thức và có phương pháp giải quyết phù hợp các vấn đề đặt ra trong cuộc sống cả lý luận và thực tiễn.
- Phân tích, tổng hợp tài liệu trong công tác nghiên cứu khoa học.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.
- Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp.

2.3 Thái độ

- Tuyệt đối trung thành với đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Có lòng yêu nghề, yêu khoa học, tận tụy vì sự nghiệp giáo dục thế hệ tương lai; có tác phong sinh hoạt mẫu mực, làm tấm gương tốt cho học sinh.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Giáo dục công dân có khả năng giảng dạy ở các trường phổ thông, trường trung cấp, trường cao đẳng, đại học, trường chính trị và làm việc ở các tổ chức xã hội - chính trị, các cơ quan nghiên cứu.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục và khoa học chính trị.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bộ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bộ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm	45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		AV	45		XH024	I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4		hoặc nhóm PV	60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004	I, II, III
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005	I, II, III
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15		
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30			I, II, III
26	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
27	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
28	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
29	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30			I, II, III
30	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30			I, II, III
Cộng: 42 TC (Bắt buộc 27 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
31	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009	I, II
32	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010	I, II
33	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2	2		30		SP079	, II
34	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079	, II
35	ML127	Nguyên lý dạy học giáo dục công dân	2	2		30		SP079	I, II
36	ML313	Phương pháp giảng dạy - GD&ĐT	2	2		30		ML127	I, II
37	ML128	Thiết kế chương trình giáo dục công dân	2	2		30		ML313	I, II
38	ML101	Phương pháp nghiên cứu khoa học - GD&ĐT	2	2		30			I, II
39	ML129	Đánh giá kết quả học tập giáo dục công dân	2	2		30		ML313	I, II
40	SP088	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh	2	2		30			I, II
41	ML110	Tập giảng – GD&ĐT	2	2			60	ML313, ML331	I, II
42	ML132	Kiểm tập sư phạm – Giáo dục công dân	2	2			60	ML127	I
43	ML133	Thực tập sư phạm – Giáo dục công dân	3	3			90	ML110, ML132	II
44	ML130	Thực tế Giáo dục công dân	2	2			60		II
45	ML007	Logic học đại cương	2	2		30			I, II, III
46	XH028	Xã hội học đại cương	2	2		30			I, II, III
47	XH016	Mỹ học đại cương	2	2		30			I, II
48	SP235	Lịch sử văn minh thế giới	2		2	30			I, II
49	KL328	Luật môi trường	2			30			I, II
50	ML131	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học GD&ĐT	2			15	30	TN034, ML101	I, II
51	ML112	Lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2			30			I, II
52	KL305	Luật hành chính đô thị	2			30			I, II
53	XH345	Lịch sử văn hóa và giáo dục Việt Nam	2		2	30			I, II
54	SP506	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2			30			I, II
55	SP234	Lý luận và lịch sử tôn giáo	2			30			I, II
56	SP595	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	2		2	30			I, II
57	TN032	Con người và môi trường	2			30			I, II
58	ML125	Anh văn chuyên môn – KH&HT	2		2	30		XH025	I, II
59	XH018	Pháp văn chuyên môn – KH&HT	2			30		XH006	I, II
Cộng: 44 TC (Bắt buộc 36 TC; Tự chọn: 8 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
60	ML115	Lịch sử triết học	3	3		45			I, II
61	ML104	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30			I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
62	ML105	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	2		30			I, II
63	ML301	Công dân và pháp luật	2	2		30		ML009, KL001	II
64	ML328	Chuyên đề những NLCB của CNM-Lênin 1	2	2		30		ML009	I, II
65	ML329	Chuyên đề những NLCB của CNM- Lênin 2	3	3		45		ML010	I, II
66	ML330	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML006	I, II
67	ML331	Chuyên đề đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3		45		ML011	I, II
68	ML201	Niên luận những NLCB của CNM-LN	2	2			60	ML329	I, II
69	ML311	Niên luận tư tưởng Hồ Chí Minh	1	1			30	ML330	I, II
70	ML357	Niên luận đường lối cách mạng của ĐCSVN	1	1			30	ML331	I, II
71	ML312	Đạo đức học	3	3		45			I, II
72	ML358	Chính trị học	3	3		45			I, II
73	KL126	Luật hiến pháp	3	3		45			I, II
74	ML316	Những vấn đề thời đại ngày nay	2	2		30			I, II
75	KL122	Luật hôn nhân và gia đình	2	2		30			I, II
76	KL134	Luật dân sự	2	2		30			I, II
77	KL135	Luật hình sự	2	2		30			I, II
78	KL136	Luật bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em	2	2		30			I, II
79	ML319	Xây dựng Đảng	2	2		30			I, II
80	ML327	Luận văn tốt nghiệp - GDCD	10				300	≥ 105 TC	I, II
81	ML326	Tiểu luận tốt nghiệp - GDCD	4				120	≥ 105 TC	I, II
82	ML320	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường học	2			30			I, II
83	ML334	Kinh điển những nguyên lý cơ bản của CNM-Lênin	2		10	30		ML010	I, II
84	ML335	Kinh điển tư tưởng Hồ Chí Minh	2			30		ML006	I, II
85	ML336	Kinh điển đường lối cách mạng của ĐCSVN	2			30		ML011	I, II
86	SP017	Địa lý chính trị	2			30			I, II
87	SP200	Lịch sử văn minh Việt Nam	2			30			I, II
Cộng: 54 TC (Bắt buộc: 44 TC; Tự chọn: 10 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 107 TC; Tự chọn: 33 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**

Ngày tháng năm 2017
**KHOA KHOA HỌC CHÍNH TRỊ
TRƯỞNG KHOA**

Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Lê Ngọc Triết